

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,

Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

MST: 0105202998

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV/2020

Hà Nội, tháng 01 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mẫu số B 01a-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		251,199,528,329	180,282,719,450
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8,766,167,418	10,307,089,928
1. Tiền	111		8,766,167,418	307,089,928
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.9	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167,907,164,644	169,953,001,770
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	68,437,071,440	169,828,364,177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	36,817,234,265	209,455,400
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	62,746,158,939	8,482,193
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.7	(93,300,000)	(93,300,000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	652,457,455	-
1. Hàng tồn kho	141		652,457,455	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73,873,738,812	22,627,752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	73,873,738,812	22,627,752
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,995,914,766,884	670,217,784,395
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		121,000,000,000	500,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	121,000,000,000	500,000,000
II. Tài sản cố định	220		3,272,885,564	3,574,894,373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	3,223,778,717	3,574,894,373
- Nguyên giá	222		4,900,736,282	4,790,699,282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,676,957,565)	(1,215,804,909)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		49,106,847	-
- Nguyên giá	228		50,310,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,203,153)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.6	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	3,690,199,572,895	637,524,187,453
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,097,600,000,000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		649,082,660,000	649,082,660,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(56,483,087,105)	(11,558,472,547)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		181,442,308,425	28,618,702,569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	181,442,308,425	28,618,702,569
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,247,114,295,213	850,500,503,845

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 01a-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3,602,916,828,556	246,307,090,995
I. Nợ ngắn hạn	310		3,378,020,743,179	194,528,304,504
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	58,331,223,706	129,897,877,620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	-	22,500,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	8,524,526,653	15,530,841,533
4. Phải trả người lao động	314		915,575,705	538,817,498
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	759,025,984	26,482,192
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		61,347,020,076	7,750,089,562
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	2,955,004,897,965	384,196,099
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	293,138,473,090	17,900,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		224,896,085,377	51,778,786,491
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		200,973,005,932	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	23,923,079,445	5,778,786,491
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	-	46,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		644,197,466,657	604,193,412,850
I. Vốn chủ sở hữu	410		644,197,466,657	604,193,412,850
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		539,000,000,000	539,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		539,000,000,000	539,000,000,000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		105,197,466,657	65,193,412,850
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		65,193,412,850	17,647,033,345
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		40,004,053,807	47,546,379,505
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,247,114,295,213	850,500,503,845

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Đình Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiên, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV/2020

Mẫu số B 02a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	208,858,646,890	383,628,189,553	1,217,820,312,948	760,462,629,245
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		208,858,646,890	383,628,189,553	1,217,820,312,948	760,462,629,245
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	184,104,885,948	327,335,882,472	1,125,432,620,785	677,081,565,876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,753,760,942	56,292,307,081	92,387,692,163	83,381,063,369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	19,877,156,461	801,634	19,890,367,246	2,216,722
7. Chi phí tài chính	22	6.5	46,861,817,394	34,210,847,265	49,000,945,498	14,305,840,284
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,909,930,109	726,706,304	3,133,807,645	2,747,352,880
8. Chi phí bán hàng	25		468,878,626	287,275,975	1,121,988,125	416,433,850
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	3,207,737,194	2,829,528,523	10,898,819,218	8,452,559,713
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5,907,515,811)	18,965,456,952	51,256,306,568	60,208,446,244
11. Thu nhập khác	31		-	-	255	-
12. Chi phí khác	32	6.6	1,112,174	11,638,362	480,698,935	104,461,380
13. Lợi nhuận khác	40		(1,112,174)	(11,638,362)	(480,698,680)	(104,461,380)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5,908,627,985)	18,953,818,590	50,775,607,888	60,103,984,864
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	(970,037,813)	3,790,763,718	10,771,554,081	12,557,605,359
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(4,938,590,172)	15,163,054,872	40,004,053,807	47,546,379,505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(92)	281	742	882

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Hà

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2021



Vũ Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50,775,607,888	60,103,984,864
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao tài sản cố định	02		462,355,809	458,520,000
- Các khoản dự phòng	03		44,924,614,558	11,558,472,547
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13,919,204	(31,743)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,890,367,246)	(2,184,979)
- Chi phí lãi vay	06		3,133,807,645	2,747,352,880
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79,419,937,858	74,866,113,569
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(118,468,082,078)	(80,095,534,962)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(652,457,455)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		176,753,098,291	155,185,410,140
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(226,674,716,916)	(5,404,682,732)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,401,263,853)	(2,747,352,880)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,885,931,693)	(3,108,619,639)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(106,909,415,846)	138,695,333,496
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(160,347,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(143,600,000,000)	(649,082,660,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			78,440,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,890,367,246	2,184,979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(123,869,979,754)	(570,640,475,021)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Quý IV/2020

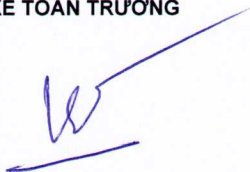
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ (năm trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			402,066,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		327,038,473,090	128,400,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(97,800,000,000)	(98,900,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		229,238,473,090	431,566,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1,540,922,510)	(379,141,525)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10,307,089,928	10,686,199,710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			31,743
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		8,766,167,418	10,307,089,928

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2011 và được đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 09 tháng 03 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105202998 thay đổi lần thứ 14 cấp ngày 09 tháng 03 năm 2020 là 539.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm ba mươi chín tỷ đồng chẵn ./.*)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình kỹ thuật, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, nạo vét các tuyến sông và công trình thủy lợi, khoan phụt, gia cố đê điều...
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản
- Bán buôn thực phẩm;
Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, gồm: Bán buôn thịt gia súc, gia cầm tươi, đông lạnh, sơ chế; Bán buôn các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, nội tạng thịt từ gia súc, gia cầm, trừ bán buôn gia súc, gia cầm sống.
- Ngành nghề kinh doanh khác theo chứng nhận đăng ký hành nghề kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 210, Đường Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý IV/2020 từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 03 tháng).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán, chi phí thi công. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp

đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy.

- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.13. Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

4.14. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

- Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15. Bù trừ các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09A-DN

Quý IV năm 2020

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh Báo cáo tài chính số 8.4.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền mặt	15,875,762	114,051,403
Tiền gửi ngân hàng	8,750,291,656	193,038,525
- Tiền gửi ngân hàng VND	8,750,291,656	193,038,525
Ngân hàng Agribank- CN Trung Yên	6,193,505	18,265,723
Ngân hàng BIDV CN Hoàn Kiếm		289,670
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt- CN Đông Đô	726,959,203	22,527,370
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt- CN Ninh Bình	676,235	12,641,606
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt- CN Thăng Long	2,401,584	-
Ngân hàng MB Lý Thái Tổ	3,889,769,389	15,429,794
Ngân hàng MB Điện Biên Phủ	5,468,411	116,299,184
Ngân hàng SHB Ninh Bình	344,837	541,652
Ngân hàng SHB Thăng Long	4,069,998,728	900,060
Ngân hàng Tiên phong bank	4,226,875	4,384,631
Ngân hàng Vietcombank- Ninh Bình	4,916,549	90,617
Ngân hàng BIDV- Vĩnh Phúc	37,668,122	
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ		
Tiền Gửi EURO Ngân hàng Bưu điện Liên Việt- CN Ninh Bình	88,341	88,341
Tiền Gửi USD Ngân hàng Bưu điện Liên Việt- CN Ninh Bình	1,579,877	1,579,877
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)		10,000,000,000
Cộng	8,766,167,418	10,307,089,928

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2020	31/12/2019
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	68,437,071,440	169,828,364,177
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam		
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	64,026,982,862	169,828,364,177
- Công ty CP tư vấn Xây dựng Vinakanto		
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise		164,325,933,603
- Công ty TNHH XNK dịch vụ thương mại Hà Mộc	13,536,523,851	
- Công ty Cổ phần Vĩnh An Holding	22,897,587,877	
Công ty TNHH Sản xuất XNK ABP Việt Nam	12,640,523,600	
Công ty TNHH XNK Đầu tư Hoa Việt	14,952,347,534	
Phải thu khách hàng khác	4,410,088,578	5,502,430,574
Cộng	68,437,071,440	169,828,364,177
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành		1,101,415,630
- Tổng công Bảo hiểm Xuân Thành	958,274,960	838,169,336
Cộng	958,274,960	1,939,584,966

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH PKF Việt Nam		95,000,000
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội	36,602,778,865	
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và kiểm định xây dựng Coninco	69,300,000	69,300,000
Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản Vland Việt Nam	100,000,000	
Các công ty khác	45,155,400	45,155,400
Cộng	36,817,234,265	209,455,400

5.4 Phải thu khác

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	62,746,158,939	-	8,482,193	-
- Phải thu khác (*)	12,446,288,089	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Quý IV/2020

Đơn vị tính: VND

- Tạm ứng	134,658,000		
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (i)	50,165,000,000	-	-
- Phải trả người lao động(dư Nợ)			
- Phải trả, phải nộp khác(dư Nợ)	212,850	8,482,193	
b) Dài hạn	121,000,000,000	500,000,000	
- Phải thu dài hạn khác	-	-	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ii)	121,000,000,000	500,000,000	
Cộng	183,746,158,939	508,482,193	

(i) Hợp đồng cấp bảo lãnh lãnh số 11/2020/HĐCBL-PN/SHB.110600 ký ngày 08/05/2020 giữa Ngân hàng TMCP SHB chi nhánh Thăng Long và công ty cổ phần Thaiholdings về việc cấp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Công ty cổ phần Tôn Đản Hà Nội, số tiền theo hợp đồng là: 3.550.000.000 VND

(ii) Khoản đặt cọc thuê văn phòng tại số 17 đường Tông Đản và 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng nguyên tắc cho thuê văn phòng số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS giữa Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội và Công ty Cổ phần Thaiholdings.

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2020	31/12/2019
a) Ngắn hạn	73,873,738,812	22,627,752
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	293,269,824	22,627,752
- Chi phí thuê VP tại 17 Tông Đản (ii)	73,580,468,988	
b) Dài hạn	181,442,308,425	28,618,702,569
- Chi phí thuê lô đất tại 2 B Lê Phụng Hiểu(i)	20,031,998,287	6,954,495,232
- Chi phí thuê VP tại 17 Tông Đản (ii)	161,410,310,138	21,575,841,500
- Chi phí công cụ dụng cụ		88,365,837
Cộng	255,316,047,237	28,641,330,321

(i) Tổng số tiền thuê tại Lô đất ở địa chỉ 2B Lê Phụng Hiểu, P. Trảng tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Thaiholdings và công ty CP Thương mại và Dịch vụ, tổng giá trị thuê là 29.700.000.000 VND; Hợp đồng có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi bị chấm dứt theo các quy định của Pháp luật

(ii) Tổng số tiền thuê tại tầng 1,2,3,5,6,16,17,19,20 và 21 tòa nhà số 17 đường Tông Đản, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội theo Hợp đồng nguyên tắc số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS ngày 19/03/2019 và các phụ lục kèm theo, giá thuê phụ thuộc vào giá Công ty cho thuê lại được quy định trong từng phụ lục ở từng thời kỳ. Hợp đồng có hiệu lực 15 năm kể từ ngày ký, trừ khi bị chấm dứt theo quy định của pháp luật.

5.6 Tài sản dở dang dài hạn**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang**

- Xây dựng cơ bản

Cộng

	31/12/2020	31/12/2019
	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Tráng Tiên, ,Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09a-DN**

Quý IV/2020

5.7 . NỢ XẤU

Đơn vị tính : VND

	31/12/2020			31/12/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Các khoản phải thu ngắn hạn	93,300,000	-	(93,300,000)	93,300,000	-	(93,300,000)
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24,000,000		(24,000,000)	24,000,000		(24,000,000)
Công ty CP tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69,300,000		(69,300,000)	69,300,000		(69,300,000)
Cộng	93,300,000	-	(93,300,000)	93,300,000	-	(93,300,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Quý IV/2020

5.8 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính : VND

	31/12/2020			31/12/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	649,082,660,000	(*)	(56,483,087,105)	649,082,660,000	(*)	(56,483,087,105)
Công ty CP Du lịch Kim Liên- tỷ lệ quyền biểu quyết 17.2% (i)	365,082,660,000	(*)	-	365,082,660,000	(*)	-
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội- tỷ lệ quyền biểu quyết 19.52% (ii)	284,000,000,000	(*)	(56,483,087,105)	284,000,000,000	(*)	(56,483,087,105)
d) Đầu tư vào Công ty con	3,097,600,000,000					
Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam 100% (iii)	20,000,000,000	(*)	-	-	-	-
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Phát triển THD 88% (iv)	17,600,000,000	(*)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thaingroup (iiv)	3,060,000,000,000	(*)	-	-	-	-
Cộng	3,746,682,660,000	-	(56,483,087,105)	649,082,660,000	(*)	(56,483,087,105)

(i) Theo Nghị quyết số 2803/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thông qua phương án đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên. Theo Nghị quyết số 1904/2019/NQ-HĐQT ngày 19/04/2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện mua phần cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên với giá mua 305.100 VND/cổ phần vào ngày 24/04/2019. Giá giao dịch cổ phiếu được xác định trên cơ sở Chứng thư thẩm định giá số 190419/TĐG-CT ngày 19/04/2019 do Công ty TNHH Kiểm toán Asco phát hành cho mục đích tham khoản làm cơ sở mua bán cổ phiếu, giá tham khảo là 304.914VND/cổ phần. Giá trị đầu giá của cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên tại ngày 27/04/2018 là 305.053VND/cổ phần. Sau khi nhận chuyển nhượng, tổng số cổ phần Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên là 1.196.600 cổ phần, chiếm 17,2% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên.

(ii) Theo Nghị quyết số 2803/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thông qua phương án đầu tư vào Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội. Theo Nghị quyết số 2903/2019/NQ-HĐQT ngày 29/03/2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện mua phần cổ phần của Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội với giá mua 20.000 VND/cổ phần vào ngày 29/03/2019. Giá giao dịch cổ phiếu được xác định trên cơ sở Chứng thư thẩm định giá số 050319/TĐG-CT ngày 05/03/2019 do Công ty TNHH Kiểm toán Asco phát hành cho mục đích tham khoản làm cơ sở mua bán cổ phiếu, giá tham khảo là 25.435VND/cổ phần. Sau khi nhận chuyển nhượng, tổng số cổ phần Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội là 14.200.000 cổ phần, chiếm 19,52% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội.

(iii) Theo Nghị quyết số 14/2020/QĐ/HĐQT/THD ngày 30/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thông qua phương án thành lập Công ty con của Công ty cổ phần Thaiholdings là Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam. Theo Nghị quyết số 14/2020/QĐ/HĐQT/THD ngày 30/06/2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện thành lập Công ty con là Công ty TNHH MTV Thaiholdings Hà Nam với tổng vốn điều lệ là 20.000.000.000 VNĐ.

(iv) Theo Nghị quyết số 1308/2020/QĐ/HĐQT/THD ngày 13/08/2020 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thông qua phương án mua lại phần vốn góp tại Công ty TNHH đầu tư và phát triển THD. Theo Nghị quyết số 1308/2020/QĐ/HĐQT/THD ngày 13/08/2020 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện mua phần vốn góp của Công ty TNHH đầu tư và phát triển THD với tổng giá trị vốn góp là 17.600.000.000 VNĐ, chiếm 88% vốn điều lệ của Công ty TNHH đầu tư và phát triển THD.

(iiv) Theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-ĐHĐCĐ/THD ngày 15/08/2020 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thông qua phương án mua lại phần vốn góp tại Công ty cổ phần Tập đoàn Thaingroup với tổng giá trị vốn góp là 3.060.000.000 VNĐ, chiếm 81,6%% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tập đoàn Thaingroup.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với các công ty đầu tư góp vốn vào

Thuê văn phòng của Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội	11,001,515,621 VND
Thanh toán tiền thuê Văn phòng	173,600,000,000 VND
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội	(56,483,087,105) VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09a-DN**

Quý IV/2020

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	272,727,273	4,448,881,100	69,090,909	4,790,699,282
Tăng trong kỳ			110,037,000	110,037,000
- Mua trong kỳ			110,037,000	110,037,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	272,727,273	4,448,881,100	179,127,909	4,900,736,282
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	71,568,000	1,075,146,000	69,090,909	1,215,804,909
Tăng trong kỳ	13,632,000	444,888,000	2,632,656	461,152,656
- Số khấu hao trong kỳ	13,632,000	444,888,000	2,632,656	461,152,656
- Tăng khác				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	85,200,000	1,520,034,000	71,723,565	1,676,957,565
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	201,159,273	3,373,735,100		3,574,894,373
2. Tại ngày cuối kỳ	187,527,273	2,928,847,100	107,404,344	3,223,778,717
- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết, đang sử dụng:			69,090,909	

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiễn, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Quý IV/2020

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020				31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	293,138,473,090	293,138,473,090	327,038,473,090	51,800,000,000	17,900,000,000	17,900,000,000
Vay ngân hàng VND	293,138,473,090	293,138,473,090	311,038,473,090	35,800,000,000	17,900,000,000	17,900,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trung Yên(i)	16,180,000,000	16,180,000,000	34,080,000,000	35,800,000,000	17,900,000,000	17,900,000,000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- CN Thăng Long (ii)	276,958,473,090	276,958,473,090	276,958,473,090	-	-	-
Vay cá nhân và tổ chức khác (3)	-	-	16,000,000,000	16,000,000,000	-	-
- Ông Đinh Xuân Tuấn	-	-	1,700,000,000	1,700,000,000	-	-
- Ông Nguyễn Đức Thụy	-	-	14,300,000,000	14,300,000,000	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	46,000,000,000	46,000,000,000	46,000,000,000
Vay công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản Xuất Vũng Áng	-	-	-	46,000,000,000	46,000,000,000	-
Cộng	293,138,473,090	293,138,473,090	327,038,473,090	97,800,000,000	63,900,000,000	63,900,000,000

Chi tiết các khoản vay như sau:

(i) Hợp đồng tín dụng số **1302-LAV-2020000582** ngày **01/09/2020** ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Trung Yên, hạn mức tín dụng 16.180.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng: 04 tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng tín dụng, thời gian vay được cụ thể trong các Giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 8.5%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa theo Hợp đồng nguyên tắc số 01.03/2019/HĐNT/VA-THS ngày 01/03/2019. Khoản vay được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm cụ thể như sau: Tài sản của bên thứ 3 là xe ô tô nhãn hiệu LEXUS LX 570 mang biển đăng ký 30E-736.85 giá trị 6.080.000.000 đồng và giá trị quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất Số: CB 832278 giá trị 18.000.000.000 đồng.

(ii) Hợp đồng tín dụng số **HDTD1102020155** ngày **10/11/2020** ký với Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long, hạn mức tín dụng 500.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng: 1 năm kể từ ngày ký kết Hợp đồng tín dụng, thời gian vay được cụ thể trong các Giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi trên Giấy đề nghị giải ngân kiểm kê ước nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại thực phẩm đông lạnh. Khoản vay được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm cụ thể như sau: Tài sản của bên thứ 3 là 819.450 cổ phiếu do Công ty CP Du lịch Kim Liên phát hành thuộc sở hữu của Công ty CP Thaiholdings và 3.647.433 cổ phiếu do Công ty cổ phần du lịch Kim Liên phát hành thuộc sở hữu của Công ty cổ phần-Tập đoàn ThaiGroup và một số tài sản đảm bảo khác.

(*) Hợp đồng vay cá nhân phát sinh trong kỳ với kỳ hạn 8 tháng, lãi suất 0%, dưới hình thức vay tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Tràng Tiền, ,Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý IV/2020

Mẫu số B 09a-DN
Đơn vị tính: VND

5.11 Phải trả người bán	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	58,331,223,706	58,331,223,706	129,897,877,620	129,897,877,620
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	57,790,591,485	58,331,223,706	129,357,245,399	129,357,245,399
Công ty TNHH Đầu tư TM Xuân Thành	6,218,610,745	6,218,610,745	6,218,611,000	6,218,611,000
Piet Boon studio	1,044,379,000	1,044,379,000	1,044,379,000	1,044,379,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và SX Vũng Áng	-	-	119,276,351,394	119,276,351,394
Công ty CP XNK và phát triển thương mại An Bình	30,630,526,840	30,630,526,840	-	-
Công ty CP XNK Đầu tư An Bình	10,114,499,900	10,114,499,900	-	-
Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	9,782,575,000	9,782,575,000	2,817,904,005	2,817,904,005
Các khoản phải trả người bán khác	540,632,221	540,632,221	540,632,221	540,632,221
Cộng	58,331,223,706	58,331,223,706	129,897,877,620	129,897,877,620

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư TM Xuân Thành	6,218,610,745	6,218,610,745	6,218,611,000	6,218,611,000
Cộng	6,218,610,745	6,218,610,745	6,218,611,000	6,218,611,000

5.12 Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Ông Nguyễn Đức Thụy (*)				22,500,000,000
-------------------------	--	--	--	----------------

Cộng				22,500,000,000
-------------	--	--	--	-----------------------

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Ông Nguyễn Đức Thụy				22,500,000,000
---------------------	--	--	--	----------------

Cộng				22,500,000,000
-------------	--	--	--	-----------------------

b) Người mua trả tiền trước dài hạn

Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt(**)

Cộng				
-------------	--	--	--	--

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	31/12/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	31/12/2020
- Thuế GTGT	2,870,653,595	43,070,509,420	45,929,434,144	11,728,871
- Thuế TNDN	12,557,605,359	10,771,554,081	14,885,931,693	8,443,227,747
- Thuế TNCN	37,086,561	167,280,167	190,604,007	13,762,721
- Các loại thuế khác	65,496,018	1,137,154,886	1,146,843,590	55,807,314
Cộng	15,530,841,533	55,146,498,554	39,922,791,027	8,524,526,653

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí lãi ngân hàng			759,025,984	26,482,192
- Các khoản trích trước khác			481,288,325	26,482,192
			277,737,659	

b) Dài hạn			-	-
-------------------	--	--	---	---

Cộng			759,025,984	26,482,192
-------------	--	--	--------------------	-------------------

5.15 Các khoản phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn			73,366,360	38,422,020
- Bảo hiểm xã hội			-	73,617,630
- Bảo hiểm y tế			-	13,468,229
- Bảo hiểm thất nghiệp			-	8,688,220
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý IV/2020

Mẫu số B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

- Các khoản phải trả khác	2,954,931,531,605	250,000,000
Cộng	2,955,004,897,965	384,196,099
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ kỳ cược dài hạn	23,923,079,445	5,778,786,491
Ngân hàng TMCP Quân đội	1,412,658,228	1,412,658,228
Ông Nguyễn Trọng Đại		1,374,735,780
Hanwha Energy Corporation Singapore	922,539,150	922,539,150
Công ty TNHH Đầu tư central capital	851,192,185	851,192,185
Công ty TNHH Tân Phát New Development	528,122,876	528,122,876
Công ty CP giải trí Trảng An		500,000,000
Công ty CP Đầu tư tài chính Hoàng Minh	189,538,272	189,538,272
Công ty TNHH WireCard Việt Nam	474,714,240	
Công ty TNHH Nuplex Resins Việt nam	153,846,000	
Công ty CP Quản lý Quỹ tri tuệ VN	513,397,632	
Công ty ICMC Việt Nam	100,000,000	
Công ty cổ phần Encalve Phú Quốc	18,647,070.862	
Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng Lửa Việt	30,000,000	
Công ty cổ phần thiết kế Lục Giác	100,000,000	
Cộng	23,923,079,445	5,778,786,491
5.16 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2020	1/1/2020
a) Ngắn hạn	61,347,020,076	
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê Văn phòng	61,347,020,076	7,750,089,562
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê Văn phòng	200,973,005,932	7,750,089,562
Cộng	262,320,026,008	7,750,089,562

5.17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	136,934,000,000		17,647,033,345	154,581,033,345
Tăng vốn trong năm trước	402,066,000,000			402,066,000,000
Lãi trong năm trước			47,546,379,505	47,546,379,505
Tăng khác				-
Giảm vốn trong năm trước				-
Phân phối lợi nhuận				-
Số dư đầu năm nay	539,000,000,000	-	65,193,412,850	604,193,412,850
Tăng vốn trong kỳ	-			-
Lãi trong kỳ			40,004,053,807	40,004,053,807
Tăng khác				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ nay	539,000,000,000	-	105,197,466,657	644,197,466,657

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2020	31/12/2019
Ông Nguyễn Đức Thụy	20.00%	107,800,000,000	107,800,000,000
Ông Trịnh Văn Hải	4.50%	24,255,000,000	24,255,000,000
Bà Lê Thủy An	4.05%	21,856,000,000	21,856,000,000
Ông Trịnh Văn Quỳnh	4.00%	21,560,000,000	21,560,000,000
Ông Nguyễn Văn Tân	4.00%	21,560,000,000	21,560,000,000
Ông Nguyễn Cao Cường	3.90%	21,021,000,000	21,021,000,000
Các cổ đông khác	59.55%	320,948,000,000	320,948,000,000
Cộng	100%	539,000,000,000	539,000,000,000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp đầu năm	539,000,000,000	136,934,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		402,066,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	539,000,000,000	539,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý IV/2020

Mẫu số B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	31/12/2019
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53,900,000	53,900,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53,900,000	53,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	53,900,000	53,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53,900,000	53,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	53,900,000	53,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế	40,004,053,807	11,394,499,371
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	53,900,000	53,900,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	742	211
5.18 Các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính		
Ngoại tệ các loại	31/12/2020	31/12/2019
USD	68.23	68.23
UERO	2.47	2.47
	-	-
Cộng	71	71

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Quý IV/2020	Quý IV/2019
6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	176,120,565,078	358,085,922,311
- Doanh thu cho thuê văn phòng	32,751,394,818	25,535,304,677
Cộng	208,871,959,896	383,621,226,988
Doanh thu các bên liên quan	-	-
Tổng công ty Bảo Hiểm Xuân Thành		597,846,772
Cộng	-	597,846,772
6 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		
- Giá vốn hàng bán	155,730,209,963	323,658,698,312
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28,374,675,989	3,670,221,595
Cộng	184,104,885,948	327,328,919,907
6 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, cho vay	3,688,066	801,634
Lãi từ các khoản đầu tư	19,873,468,395	-
Cộng	19,877,156,461	801,634
6 Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1,909,930,109	726,706,304
Cộng	1,909,930,109	726,706,304
7 Chi phí khác		
Các khoản chi phí khác	1,112,174	11,638,362
Cộng	1,112,174	11,638,362
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	3,207,737,194	2,829,528,523
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	109,842,102	
Chi phí nhân công	2,025,167,675	1,665,230,117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	358,357,938	353,863,194
Chi phí thuế, phí và lệ phí	362,712,130	356,104,536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215,687,553	250,553,133
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	135,969,796	203,777,543

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Quý IV/2020

Đơn vị tính: VND

Cộng	3,207,737,194	2,829,528,523
6.7 Các khoản chi phí bán hàng:	468,878,629	287,275,975
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	468,878,629	271,485,975
+ <i>Chi phí nhân công</i>	438,878,629	261,791,445
+ <i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	30,000,000	9,694,530
- Chi phí bán hàng khác		15,790,000
Cộng	468,878,629	287,275,975
7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2020	Quý IV/2019
Chi phí nhân công	2,464,046,304	1,927,021,562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	358,357,938	352,585,194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245,687,553	260,247,663
Chi phí bằng tiền khác	135,969,796	219,567,543
Cộng	3,204,061,591	2,759,421,962

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2020	Quý IV/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5,908,627,985)	18,953,818,590
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,058,438,920	-
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	1,058,438,920	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
+ <i>Lãi cổ tức được chia trong năm</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế	(4,850,189,066)	18,953,818,590
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(970,037,813)	3,790,763,718

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong tương lai****7.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng****7.3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Quý IV/2020	Quý III/2019
	(VND)	(VND)
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	311,038,473,090	34,400,000,000
Cộng	311,038,473,090	34,400,000,000

7.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý IV/2020	Quý III/2019
	(VND)	(VND)
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	35,800,000,000	50,900,000,000
Cộng	35,800,000,000	50,900,000,000

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Lãnh đạo thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bổ trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,766,167,418		8,766,167,418
Phải thu khách hàng	68,437,071,440		68,437,071,440
Đầu tư	-	649,082,660,000	649,082,660,000
Phải thu khác	62,746,158,939	121,000,000,000	183,746,158,939
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(93,300,000)	-	(93,300,000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(56,483,087,105)	(56,483,087,105)
Tổng cộng	139,856,097,797	713,599,572,895	853,455,670,692
Các khoản vay và nợ	293,138,473,090	-	293,138,473,090
Phải trả người bán	58,331,223,706		58,331,223,706
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	2,955,763,923,949	23,923,079,445	2,979,687,003,394
Tổng cộng	3,307,233,620,745	23,923,079,445	3,331,156,700,190
Chênh lệch thanh khoản thuần	(3,167,377,522,948)	689,676,493,450	(2,477,701,029,498)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,307,089,928		10,307,089,928
Phải thu khách hàng	169,828,364,177		169,828,364,177
Đầu tư	-	649,082,660,000	649,082,660,000
Phải thu khác	8,482,193	500,000,000	508,482,193
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(93,300,000)	-	(93,300,000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(11,558,472,547)	(11,558,472,547)

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Quý IV/2020

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng	180,050,636,298	638,024,187,453	818,074,823,751
Các khoản vay và nợ	17,900,000,000	46,000,000,000	63,900,000,000
Phải trả người bán	129,897,877,620		129,897,877,620
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	410,678,291	5,778,786,491	6,189,464,782
Tổng cộng	148,208,555,911	51,778,786,491	199,987,342,402
Chênh lệch thanh khoản thuần	31,842,080,387	586,245,400,962	618,087,481,349

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

iv Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ được tính bằng giá gốc trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2019
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng và phải thu khác	131,089,930,379	169,743,546,370	131,089,930,379	169,743,546,370
Tài sản khác			-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3,690,199,572,895	637,524,187,453	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,766,167,418	10,307,089,928	8,766,167,418	10,307,089,928
Tổng cộng	3,830,055,670,692	817,574,823,751	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	293,138,473,090	63,900,000,000	293,138,473,090	63,900,000,000
Phải trả người bán	58,331,223,706	129,897,877,620	58,331,223,706	129,897,877,620
Phải trả khác	2,955,763,923,949	410,678,291	2,955,763,923,949	410,678,291
Tổng cộng	3,307,233,620,745	194,208,555,911	3,307,233,620,745	194,208,555,911

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2020 và ngày 01/04/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

8.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**8.4 Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán và tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan có giao dịch với Công ty:

Bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội	Hà Nội	Cùng thành viên chủ chốt, Công ty sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thaingroup	Hà Nội	Cùng thành viên góp vốn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành	Hà Nội	Có liên quan với người liên quan
Ông Nguyễn Chí Kiên	Hà Nội	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm kể từ ngày 29/02/2020) kiêm Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Đình Hưng	Hà Nội	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm kể từ ngày 29/02/2020) kiêm Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm kể từ ngày 29/02/2020)

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày ở trên, trong kỳ Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty CP Tôn Đản	Mua hàng hóa dịch vụ	11,001,515,621
	Ứng trước dài hạn	120,500,000,000

	Thanh toán cho người bán	173,600,000,000
Công ty CP Bảo hiểm xuân Thành	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	708,009,882
	Thu tiền hàng	452,293,378

Lương và thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 (VND)
Ông Nguyễn Chí Kiên	Chủ tịch HĐQT	25,000,000
Ông Vũ Đình Hưng	Tổng giám đốc	135,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	90,000,000
Ông Bùi Khương Duy	TV HĐQT	120,000,000
Ông Nguyễn Văn Khoa	TV HĐQT	120,000,000
Ông Phạm Quang Vinh	TV BKS	48,000,000
Bà Dư Thị Hải Yến	TV BKS	45,000,000
Tổng cộng		583,000,000

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Thaiholdings đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam, Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2019 đã được kiểm toán của Vaco, Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2020 đã được kiểm toán của PKF.

8.6 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.7 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Hà

